

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	7	8=7/4	9=7/5	11
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (Theo giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	2.099	5.071	2.085	99,34	41,12	2.986
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	210	1.389	272	129,37	19,59	1.117
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.237	2.425	1.132	91,56	46,70	1.292
-	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	652	1.257	681	104,43	54,16	576
2	Giá trị tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (Theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.638	6.041	2.693	102,07	44,57	3.349
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	314	1.602	388	123,68	24,21	1.214
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.555	2.954	1.482	95,34	50,18	1.472
-	Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	770	1.485	822	106,85	55,38	663
3	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng		51,83	Đánh giá cuối năm			51,83
4	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	%						
-	Nông, lâm, thủy sản	%		26-27	14,40			26-27
-	Công nghiệp, xây dựng	%		48-49	55,05			48-49
-	Thương mại, dịch vụ	%		24-25	30,55			24-25

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích							
	- Lúa	Ha	798,00	1.895	1.139	142,73	60,09	756
	- Cà phê	Ha	2.940,00	2.898	2.896	98,51	99,94	1,80
	- Cao su	Ha	12.366,00	12.602	12.861	104,00	102,06	
	- Sắn	Ha	6.614,00	6.780	6.780	102,51	100,00	
	- Mía	Ha	143,00	143	152	106,29	106,29	
	- Ngô	Ha	61,50	118	118	191,87	100,00	
	- Cây ăn quả	Ha	944,92	1.540	1.429,7	151,30	92,84	110,3
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>119,76</i>	<i>300</i>	<i>189,7</i>	<i>158,43</i>	<i>63,24</i>	<i>110,3</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	50,10	235	150,2	299,80	63,91	84,80
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>20,70</i>	<i>122</i>	<i>37,2</i>	<i>179,71</i>	<i>30,49</i>	<i>84,80</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	4.111	9.272	4.021	97,81	43,36	5.251
	- Cà phê nhân	Tấn		5.746	Chưa đến vụ thu hoạch			5.746
	- Cao su mủ tươi	"	3.651	17.214	Đang thu hoạch			17.214
	- Sắn	"		130.440	Chưa đến vụ thu hoạch			130.440
	- Mía cây	"		8.925	Chưa đến vụ thu hoạch			8.925

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
5.2	Cây dược liệu							
	- Cây dược liệu khác	Ha	179,44	419	372,00	207,31	88,78	47,00
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	"	<i>48,44</i>	<i>100</i>	<i>53,0</i>	109,41	53,00	47,00
5.3	Chăn nuôi							
a.	Tổng đàn		16.835	24.500	19.659	116,77	80,24	4.841
	- Đàn trâu	Con	491	500	490	99,80	98,00	10,00
	- Đàn bò	"	8.463	10.000	9.261	109,43	92,61	739,00
	- Đàn lợn	"	7.881	14.000	9.908	125,72	70,77	4.092
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	1.310					
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>752</i>					
5.4	Lâm nghiệp							
	- Trồng mới rừng	Ha		563	Đang triển khai trồng			563,00
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	62,82	62,82	62,99	100,27	100,27	
5.5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	84,6	85	85	100,50	100,00	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	209,9	377	159	75,75	42,18	218,00
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	204,0	398	194	95,10	48,74	204,00
6	Công nghiệp							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	20.545		17.850	86,88		
	- Tinh bột sắn	Tấn	62.186		29.665	47,70		
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	22,13		21,80	98,53		
	- Nước máy	1000 M3						
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	642	1.485	777,3	121,18	52,34	707,84
8	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	5	4	100,00	80,00	1,00
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>		<i>1</i>				1,00
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	13	18	16	123,08	88,89	2,00
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	74,573	223,130	43,826	58,77	19,64	179,30
12	Chi NSNN	Tỷ đồng	182,946	500,691	199,420	109,00	39,83	301,27
13	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng						
14	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	20	24	19	95,00	79,17	5,00
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	2	2				
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã			2			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	202		268	132,67		
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%						
15	Tổ hợp tác							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	9		9	100,00		
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	51		61	119,61		
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người		55.400	Thống kê theo năm			55.400
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,22				1,22
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái						
2	Lao động và việc làm							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	350	750	524	149,71	69,87	226
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50,5	54,00	52	102,97	96,30	2
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	<i>36,0</i>	<i>41,00</i>	<i>39</i>	<i>108,33</i>	<i>95,12</i>	<i>2</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Số hộ nghèo	Hộ	2.816	1.036	1.890	Đánh giá vào cuối năm		1.036
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	19,89	7,06	13,17			7,06
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.457	726	1.136			726
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	10,32	4,94	7,92			4,94
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	14300	16.030	15.630	109,30	97,50	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99,9	99,9	99,9	100,00	100,00	
	+ Trung học cơ sở	"	98,5	98,5	98,5	100,00	100,00	
	+ Trung học phổ thông	"						
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	6,3	22	19,4	307,94	88,18	2,60
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	43,8	53,33	40,00	91,43	75,00	13,33
	+ Tiểu học	%	62,5	75,00	62,50	100,00	83,33	12,50
	+ Trung học Cơ sở	%	46,7	53,33	46,66	100,00	87,49	6,67
	+ Trung học phổ thông	%						
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	99,31	99,65	98,02	98,70	98,36	1,63
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	11,75	13,49	11,89	101,19	88,14	1,60
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	5,84	6,87	6,02	103,08	87,63	0,85
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	21,70	28,5	21,6	99,54	75,79	6,90
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	5,98	6,15	6,0	100,17	97,40	0,16
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100	100	100	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100,00	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	21,3	21,2	21,1	99,06	99,53	0,10
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	63,6	72,72	72,72	114,27	100,00	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	76,6	84,37				84,37
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100,0	100,0	100,0	100,00	100,00	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	98,13	98,94	98,93	100,82	99,99	0,01
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	96,46	98,08	98,10	101,70	100,02	
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG							
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	85	85	100,00	100,00	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	95	95	95	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93	93	93	100,00	100,00	
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100,0	100,0	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100,00	100,00	
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90	90	94	104,44	104,44	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	61	80	75	122,95	93,75	5,00
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	<i>0</i>					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng năm 2022	Năm 2023		So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2023
				Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6/2023	So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,00	100,00	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	80	80	80	100,00	100,00	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	80	90	90	112,50	100,00	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		39	7	7		100,00	